

CTCP TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN
THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: 3103-4/2025/CV-AAT

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA
- Mã chứng khoán: AAT
- Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bim Sơn,
Tỉnh Thanh Hóa.

- Điện thoại liên hệ: (84-237) 3770.304 Fax: (84-237) 3772.064
- E-mail: congtytiensonth@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần
Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày
31/03/2025 tại đường dẫn: <http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Như mục 2.

Đại diện tổ chức
Người được UQ CBTT/

Lê Thị Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (bao gồm Phó Chủ tịch HĐQT thường trực và Ban Tổng Giám đốc) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Lượng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Trịnh Văn Dương	Thành viên
Bà Dương Thị Dung	Thành viên
Ông Võ Hồng Khanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Minh Trang	Thành viên
Bà Đặng Thị Minh Thục	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Điều hành khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và triển khai hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiệu quả để hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Trịnh Xuân Lượng

Phó Chủ tịch thường trực

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Số: 437/2025/UHY-BCKT

uhy.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29/3/2025, từ trang 05 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2024, tại khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” đang ghi nhận số dư tạm ứng cho một số cá nhân để thực hiện hoạt động kinh doanh, số dư 88.530.275.066 đồng. Chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan đến tình hình sử dụng các khoản tạm ứng này vì vậy chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày 31/12/2024, trên khoản mục “Phải thu về cho vay dài hạn” đang ghi nhận số dư cho các cá nhân vay số tiền 95 tỷ đồng phát sinh tại Công ty TNHH Victory Việt Nam (là Công ty Con của Công ty), không lãi suất trong thời gian 24 tháng, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Với các tài liệu hiện có, chúng tôi không đủ cơ sở để đánh giá khả năng thu hồi cũng như tính hợp lý của giao dịch và số dư khoản phải thu về cho vay này, vì vậy chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Trong 9 tháng đầu năm 2024, Công ty đã ghi nhận doanh thu bán hàng hóa là nông sản giao ngay là 281.844.029.725 đồng, giá vốn tương ứng là 279.311.791.183 đồng, lợi nhuận gộp là 2.532.238.542 đồng. Toàn bộ giá trị hàng bán trong kỳ đã được thanh toán, không còn công nợ tại ngày 31/12/2024 nên không còn rủi ro về các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch này. Tuy nhiên, hồ sơ giao dịch chỉ bao gồm hợp đồng, biên bản giao nhận hàng hóa, hóa đơn theo quy định hiện hành, các hoạt động này không phát sinh chi phí vận chuyển do trên Hợp đồng quy định công ty Tiên Sơn chỉ định bên bán giao hàng trực tiếp cho bên mua hoặc bên mua đến trực tiếp kho hàng đối tác của bên bán nhận hàng, chúng tôi không thu thập được các bằng chứng cần thiết liên quan đến địa điểm giao hàng, việc giao hàng đúng địa điểm. Công ty đã có biên bản xác nhận nghiệm thu đủ điều kiện thanh toán theo Hợp đồng nhưng chưa có hồ sơ thể hiện địa điểm giao nhận hàng hóa cụ thể và chất lượng hàng hóa đã được kiểm định. Do đó chúng tôi không đánh giá được rõ ràng các giao dịch mua bán hàng hóa này có hiện hữu hay không.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Hà Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Phạm Thị Thảo

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		338.201.142.715	468.060.301.717
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.510.430.120	2.079.219.084
Tiền	111		11.510.430.120	2.079.219.084
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.588.010.013	20.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	26.588.010.013	20.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278.576.713.658	417.455.201.374
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	40.358.004.074	54.306.382.676
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	165.322.200.642	113.940.196.982
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	2.844.300.001	55.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	92.530.514.835	195.218.324.183
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(22.478.305.894)	(1.909.702.467)
Hàng tồn kho	140	11	13.269.530.449	27.578.288.832
Hàng tồn kho	141		17.266.781.943	29.789.466.569
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.997.251.494)	(2.211.177.737)
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.256.458.475	947.592.427
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.133.399.516	824.533.468
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	123.058.959	123.058.959
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		996.066.530.330	543.280.761.484
Các khoản phải thu dài hạn	210		97.154.164.742	31.444.164.742
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	95.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	10	2.154.164.742	31.444.164.742
Tài sản cố định	220		78.822.927.681	136.188.628.937
Tài sản cố định hữu hình	221	17	75.334.526.298	125.159.925.620
- Nguyên giá	222		170.144.003.095	299.634.188.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.809.476.797)	(174.474.262.983)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	3.488.401.383	5.122.788.183
- Nguyên giá	225		6.257.540.771	6.257.540.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.769.139.388)	(1.134.752.588)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	5.905.915.134
- Nguyên giá	228		-	6.513.877.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(607.961.866)
Bất động sản đầu tư	230	14	510.842.724.420	294.346.753.470
- Nguyên giá	231		674.291.077.766	388.176.371.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(163.448.353.346)	(93.829.618.257)
Tài sản dở dang dài hạn	240		166.738.988.321	810.673.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	166.738.988.321	810.673.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	67.322.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	67.322.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		142.507.725.166	13.168.541.335
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	66.839.359.666	13.168.541.335
Lợi thế thương mại	269		75.668.365.500	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.334.267.673.045	1.011.341.063.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		608.875.691.459	303.719.940.136
Nợ ngắn hạn	310		200.201.307.045	180.696.832.053
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	21.369.085.170	31.694.531.405
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		210.124.213	210.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	14.090.410.982	6.220.067.698
Phải trả người lao động	314		5.577.880.809	4.563.695.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.068.303.041	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		21.754.733.156	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.099.018.842	443.074.082
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	134.930.658.002	137.464.371.038
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101.092.830	101.092.830
Nợ dài hạn	330		408.674.384.414	123.023.108.083
Chi phí phải trả dài hạn	333		76.731.385.907	-
Phải trả dài hạn khác	337	21	86.279.914.540	47.252.675.709
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	232.880.892.368	75.770.432.374
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		12.782.191.599	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		725.391.981.586	707.621.123.065
Vốn chủ sở hữu	410	22	725.391.981.586	707.621.123.065
Vốn góp của chủ sở hữu	411		708.191.030.000	708.191.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		708.191.030.000	708.191.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(210.000.000)	(210.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18.000.000	18.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.322.332.187)	(817.406.935)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(817.406.935)	1.649.169.364
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(6.504.925.252)	(2.466.576.299)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24.275.783.773	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.334.267.673.045	1.011.341.063.201

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch HĐQT

Lê Thị Hương

Trần Thị Hà



Trịnh Xuân Lượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	583.009.927.395	599.354.540.320
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		583.009.927.395	599.354.540.320
Giá vốn hàng bán	11	24	530.233.706.850	552.233.080.356
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.776.220.546	47.121.459.964
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	6.690.610.681	2.498.754.473
Chi phí tài chính	22	26	24.526.384.148	25.588.238.928
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.668.976.618	23.346.940.499
Chi phí bán hàng	25	27	11.292.331.741	5.839.595.312
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	34.406.827.154	11.683.135.646
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.758.711.815)	6.509.244.551
Thu nhập khác	31	30	8.621.250.214	791.982.243
Chi phí khác	32	31	2.741.639.333	7.632.188.191
Lợi nhuận khác	40		5.879.610.882	(6.840.205.948)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.879.100.934)	(330.961.397)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.427.537.230	2.135.614.902
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.443.149	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		(8.311.081.313)	(2.466.576.299)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		(8.345.961.789)	(2.466.576.299)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		34.880.476	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(118)	(35)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	(118)	(35)

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch HĐQT







Lê Thị Hương

Trần Thị Hà

Trịnh Xuân Lượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(4.879.100.934)	(330.961.397)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		57.882.333.736	42.969.038.194
Các khoản dự phòng	03		22.354.677.184	659.446.150
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.675.712.566	160.236.416
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(6.911.183.366)	(2.301.823.358)
Chi phí lãi vay	06		20.668.976.618	23.182.790.632
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		91.791.415.804	64.338.726.637
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		191.934.187.715	36.375.891.607
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		12.522.684.626	(14.051.247.442)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22.038.188.028)	(24.780.349.337)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(53.670.818.331)	4.512.641.769
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(19.639.241.376)	(23.346.940.499)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(787.430.290)	(2.135.614.902)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		25.581.270.000	-
Các điều chỉnh khác			(293.336.588.327)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(67.642.708.207)	40.913.107.833
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.387.912.903)	(6.257.540.782)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	6.257.540.782
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.588.010.013)	(39.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	1.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		67.322.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.375.541.269	2.301.823.358
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		34.721.618.353	(35.698.176.642)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		283.321.538.050	241.828.429.841
Tiền trả nợ gốc vay	34		(239.779.712.908)	(258.355.837.948)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.192.843.714)	(2.424.797.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42.348.981.428	(18.952.205.167)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		9.427.891.574	(13.737.273.976)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	2.079.219.084	15.812.579.609
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.319.462	3.913.451
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	11.510.430.120	2.079.219.084

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà

Phó Chủ tịch HĐQT
thường trực



Trịnh Xuân Lượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023, vốn điều lệ của Công ty là 708.191.030.000 đồng *(Bảy trăm linh tám tỷ, một trăm chín mươi một triệu, không trăm ba mươi ngàn đồng chẵn)*.

Trụ sở Công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2024 là 213 người (Tại ngày 31/12/2023 là 634 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu trong năm 2024: Kinh doanh hàng nông sản, cho thuê xưởng và sản xuất gia công hàng may mặc.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Dịch vụ nhà đất;
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá;
Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024 là năm đầu tiên Công ty hợp nhất Báo cáo tài chính. Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán do năm 2024 là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại TP Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các Công ty Con như sau:

Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề KD chính
Công ty TNHH Victory Vietnam	90,08%	90,08%	Cho thuê xưởng
Công ty Cổ phần HT Việt Nga	96,75%	96,75%	Hạ tầng Cụm công nghiệp
Công ty Cổ phần Thương mại Ô tô Tiên Sơn (*)	100%	100,00%	Kinh doanh thương mại ô tô
Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	95,00%	95,00%	Cho thuê văn phòng

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty sở hữu 60% cổ phần tại Công ty CP Thương mại Ô tô Tiên Sơn, tuy nhiên, tính đến ngày 31/12/2024, các cổ đông còn lại chưa tham gia góp vốn nên tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty con này là 100%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con và giữa các công ty con với nhau sẽ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, áp dụng từ năm tài chính 2015.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Điều hành đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp hoặc gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo Giấy đăng ký Kinh doanh và tỷ lệ vốn góp thực thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành 1 chỉ tiêu hợp nhất thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu hợp nhất riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào các khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2024. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty không phản ánh vào hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp như nguyên vật liệu nhận giữ hộ, nguyên vật liệu nhận để gia công.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản

***Thời gian sử dụng
(năm)***

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị, dụng cụ quản lý

10 - 25
05 - 12
06 - 10
03 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình bao gồm Quyền sử dụng đất và tài sản vô hình khác.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 năm đến 25 năm.

4.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi không kỳ hạn và cổ tức lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư vào Công ty liên kết (đã thoái vốn trong năm). Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn được xác định theo từng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn được xác định theo số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và được áp dụng cho từng thời kỳ theo lãi suất của ngân hàng thương mại mở tài khoản.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.18 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí kinh doanh, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.19 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau: Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh. Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.22 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	3.492.620.075	33.063.660
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.017.810.045	2.046.155.424
Cộng	11.510.430.120	2.079.219.084

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>				
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Hóa	-	-	20.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Thanh Hóa (*)	26.588.010.013	-	-	-
Cộng	26.588.010.013	-	20.000.000.000	-

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt với lãi suất 5,9%/năm.

6.2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Lương Phát đã được Công ty thoái vốn trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	16.459.661.365	(4.937.898.409)	-	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển MTC Việt Nam	-	-	6.594.948.949	-
- Công ty Max International INC	5.526.688.057	(5.526.688.057)	5.526.688.057	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Sơn Thanh Hóa	-	-	2.250.239.400	-
- Công ty TNHH Ever Shine Việt Nam	2.526.416.563	-	-	-
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	-	9.228.000.000	-
- Jiangsu Guotai Interna tional group guomaao co., LTD	5.985.145.188	-	724.800.000	-
- Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	1.553.220.712	-	3.286.312.446	-
- CN số 02- Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	288.447.600	-	2.146.534.600	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Minh Thắng	-	-	4.269.576.801	-
- Công ty TNHH May Sumec Việt Nam	230.032.407	-	4.511.619.327	-
- Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	-	-	7.799.729.225	-
- Các khoản phải thu Khách hàng khác	7.788.392.182	(768.343.293)	7.967.933.871	-
Cộng	40.358.004.074	(11.232.929.759)	54.306.382.676	-
Trong đó, Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 35)	16.459.661.365		20.208.247.692	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Lương Phát	136.826.324.861	(9.076.964.001)	54.930.957.849	-
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	-	50.686.845.546	-
- Công ty Cổ phần TDT Fashion Australia	19.394.726.342	-	-	-
- Công ty Cổ phần Giáo dục Hồng Đức	-	-	104.584.999	-
- Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	-	-	5.053.925.292	-
- Các đối tượng khác	9.101.149.439	(2.240.412.134)	3.163.883.296	-
Cộng	165.322.200.642	(11.317.376.135)	113.940.196.982	-

Trong đó, Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 35)

110.671.728.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Ông Trịnh Văn Vĩnh (1)	2.844.300.001	-	55.900.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Mai	2.844.300.001	-	-	-
- Bà Hoàng Thị Dung	-	-	22.000.000.000	-
- Ông Trịnh Xuân Dường	-	-	14.900.000.000	-
Dài hạn				
- Bà Mai Thị Hà (2)	95.000.000.000	-	19.000.000.000	-
- Ông Lê Quyền (3)	50.000.000.000	-	-	-
	45.000.000.000	-	-	-
Cộng	192.844.300.001	-	55.900.000.000	-
Trong đó, Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 35)	-		19.000.000.000	

(1) Hợp đồng cho vay tiền ngày 15/10/2024 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và Ông Trịnh Văn Vĩnh. Theo đó:

- + Hạn mức: 6.435.000.000 đồng
- + Thời hạn vay: 12 tháng
- + Lãi suất vay: 7,8%/ năm
- + Tài sản đảm bảo: 64.350 cổ phần của Ông Trịnh Văn Vĩnh sở hữu tại Công ty CP Thương mại Ô tô Thanh Hóa, giá trị theo mệnh giá là 6.435.000.000 đồng.

(2) Khoản cho vay theo hợp đồng cho vay tiền số 01/VTR/HD ngày 28/3/2024 giữa Công ty và bà Mai Thị Hà, số tiền cho vay 50 tỷ, hình thức cho vay: bằng tiền mặt, lãi suất 0%, thời hạn cho vay 24 tháng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản cho vay theo hợp đồng cho vay tiền số 02/VTR/HD ngày 28/6/2024 giữa Công ty và ông Lê Quyền, số tiền cho vay 45 tỷ, hình thức cho vay: bằng tiền mặt, lãi suất 0%, thời hạn cho vay 24 tháng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	89.649.133.532	-	55.900.296.786	-
+ Ông Trịnh Xuân Lương	52.114.951.066	-	35.749.949.019	-
+ Ông Trịnh Văn Dương	36.415.324.000	-	-	-
+ Bà Trịnh Thị Dung	-	-	50.000.000	-
+ Ông Lê Quyền	-	-	4.271.738.136	-
+ Ông Trần Công Khá	-	-	6.300.000.000	-
+ Bà Ngô Thanh Vân	-	-	3.700.000.000	-
+ Tạm ứng khác	1.118.858.466	-	5.828.609.631	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Mỹ	-	-	80.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần TDT Fashion Australia	-	-	59.000.000.000	-
- Phải thu lãi cho vay dự thu	2.881.381.303	-	318.027.397	-
Cộng	92.530.514.835	-	195.218.324.183	-
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.154.164.742	-	31.444.164.742	-
+ Công ty Cổ phần Lương Phát	-	-	15.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Miền Tây	1.000.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	800.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	10.000.000	-	-	-
+ Mua Bất động sản	-	-	2.100.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Great Vina	-	-	14.000.000.000	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	344.164.742	-	344.164.742	-
Cộng	2.154.164.742	-	31.444.164.742	-
	88.530.275.066		123.749.949.016	

Trong đó, Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 35)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.302.022.139	(880.036.000)	880.036.000	(880.036.000)
- Công cụ, dụng cụ	50.094.000	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.163.834	-	4.095.600.870	-
- Thành phẩm	13.456.436.181	(1.331.141.737)	20.417.481.487	(1.331.141.737)
- Hàng hóa	2.451.065.789	(1.786.073.757)	4.396.348.212	-
Cộng	17.266.781.943	(3.997.251.494)	29.789.466.569	(2.211.177.737)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	6.257.540.771	6.257.540.771
31/12/2024	6.257.540.771	6.257.540.771
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	(1.134.752.588)	(1.134.752.588)
- Khấu hao trong năm	(1.634.386.800)	(1.634.386.800)
31/12/2024	(2.769.139.388)	(2.769.139.388)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	5.122.788.183	5.122.788.183
31/12/2024	3.488.401.383	3.488.401.383

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	6.513.877.000	6.513.877.000
- Phân loại lại	(6.513.877.000)	(6.513.877.000)
31/12/2024	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	(607.961.866)	(607.961.866)
- Khấu hao trong năm	(65.138.772)	(65.138.772)
- Phân loại lại	673.100.638	673.100.638
31/12/2024	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	5.905.915.134	5.905.915.134
31/12/2024	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Tăng do hợp nhất	Số cuối năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	388.176.371.727	72.879.588.293	213.235.117.746	674.291.077.766
- Quyền sử dụng đất	1.572.651.000	6.513.877.000	-	8.086.528.000
- Nhà cửa vật kiến trúc (*)	386.603.720.727	66.365.711.293	213.235.117.746	666.204.549.766
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(93.829.618.257)	(37.271.136.123)	(32.347.598.966)	(163.448.353.346)
- Quyền sử dụng đất	(70.769.295)	(842.694.457)	-	(913.463.752)
- Nhà cửa vật kiến trúc	(93.758.848.962)	(36.428.441.666)	(32.347.598.966)	(162.534.889.594)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	294.346.753.470	35.608.452.170	180.887.518.780	510.842.724.420
- Quyền sử dụng đất	1.501.881.705	5.671.182.543	-	7.173.064.248
- Nhà cửa vật kiến trúc	292.844.871.765	29.937.269.627	180.887.518.780	503.669.660.172

(*) Nhà cửa vật kiến trúc là các nhà xưởng, nhà văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh và các công trình trên đất khác mà Công ty đang thực hiện cho thuê tại Nhà máy may Yên Định, Nhà máy may Quý Lộc, Nhà máy may Triệu Sơn, Nhà máy may Thọ Xuân và 1 phần Nhà máy may Sơn Hà.

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 510.842.724.420 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 294.346.753.470 đồng).

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, cho thuê	11.282.134.404	4.862.375.979
- Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn	3.442.565.574	3.497.536.678
- Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.318.076.327	4.381.577.447
- Giá trị QSDĐ có thời hạn nhà máy Thọ Xuân	45.238.479.546	-
- Chi phí trả trước khác	2.558.103.815	427.051.231
Cộng	66.839.359.666	13.168.541.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	166.738.988.321	166.738.988.321	810.673.000	810.673.000
Mua sắm tài sản cố định	499.104.296	499.104.296	-	-
Tòa nhà PH1, Khu thương mại DV và dân cư B-TM1	162.086.345.639	162.086.345.639	-	-
Dự án cụm công nghiệp Vĩnh Hòa	3.342.865.386	3.342.865.386	-	-
Công trình khác	810.673.000	810.673.000	810.673.000	810.673.000
Cộng	166.738.988.321	166.738.988.321	810.673.000	810.673.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	144.307.284.363	149.020.957.799	5.774.538.821	531.407.620	299.634.188.603
- Mua trong kỳ	-	22.166.170.850	-	-	22.166.170.850
- Tặng do hợp nhất	-	-	2.400.627.273	-	2.400.627.273
- Thanh lý, nhượng bán	-	(107.470.987.965)	-	-	(107.470.987.965)
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(46.585.995.666)	-	-	-	(46.585.995.666)
31/12/2024	97.721.288.697	63.716.140.684	8.175.166.094	531.407.620	170.144.003.095
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(64.637.459.534)	(104.338.812.373)	(5.109.373.779)	(388.617.297)	(174.474.262.983)
- Khấu hao trong kỳ	(8.456.750.613)	(10.022.739.616)	(393.181.812)	(39.000.000)	(18.911.672.041)
- Tăng do hợp nhất	-	-	(129.872.645)	-	(129.872.645)
- Thanh lý, nhượng bán	-	85.902.817.746	-	-	85.902.817.746
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	12.803.513.126	-	-	-	12.803.513.126
31/12/2024	(60.290.697.021)	(28.458.734.243)	(5.632.428.236)	(427.617.297)	(94.809.476.797)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	79.669.824.829	44.682.145.426	665.165.042	142.790.323	125.159.925.620
31/12/2024	37.430.591.676	35.257.406.441	2.542.737.858	103.790.323	75.334.526.298

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 5.347.351.236 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 29.607.161.621 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 97.867.843.518 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 91.738.275.154 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
	VND		VND	
Ngắn hạn	21.369.085.170	21.369.085.170	31.694.531.405	31.694.531.405
- Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	2.102.315.105	2.102.315.105	-	-
- Công ty TNHH Trần Hiếu	7.791.139.852	7.791.139.852	3.878.294.752	3.878.294.752
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cà phê AVINA	-	-	1.049.060.726	1.049.060.726
- Công ty TNHH MTV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông	-	-	21.829.198.214	21.829.198.214
- Phải trả nhà cung cấp khác	11.475.630.213	11.475.630.213	4.937.977.713	4.937.977.713
Cộng	21.369.085.170	21.369.085.170	31.694.531.405	31.694.531.405

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024		Số phải nộp trong năm		Tăng do hợp nhất		Số đã nộp trong năm		01/01/2024	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước										
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.815.488.551	15.599.697.570	59.235	13.574.982.731	1.790.714.477					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.111.391.201	3.454.205.457	2.966.231.845	787.430.290	3.478.384.189					
- Thuế thu nhập cá nhân	8.862.612	15.174.112	5.588.077	16.480.683	4.581.106					
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1.152.595.309	1.327.098.292	534.724.429	1.653.542.029	944.314.617					
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.073.309	-	-	-	2.073.309					
	14.090.410.982	20.396.175.431	3.506.603.586	16.032.435.733	6.220.067.698					
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước										
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123.058.959	-	-	-	123.058.959					
	123.058.959	-	-	-	123.058.959					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
A VAY NGẮN HẠN	134.930.658.002	134.597.598.002	238.138.783.586	241.005.556.622	137.464.371.038	137.464.371.038
I Vay ngắn hạn	89.819.318.926	89.819.318.926	190.855.778.580	217.932.531.423	116.896.071.769	116.896.071.769
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bim Sơn (1)	34.997.892.926	34.997.892.926	68.864.716.960	68.715.134.054	34.848.310.020	34.848.310.020
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa (2)	54.321.426.000	54.321.426.000	89.763.260.871	84.794.795.871	49.352.961.000	49.352.961.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Thanh Hoá	-	-	32.194.800.749	64.389.601.498	32.194.800.749	32.194.800.749
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	33.000.000	33.000.000	500.000.000	500.000.000
II Vay dài hạn tới hạn trả (dưới 1 năm)	45.111.339.076	44.778.279.076	47.283.005.006	23.073.025.199	20.568.299.269	20.568.299.269
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bim Sơn (3)	5.200.000.000	5.200.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa (4)	30.277.661.292	30.277.661.292	32.177.661.292	15.977.681.485	14.077.681.485	14.077.681.485
Công ty thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (5)	1.290.617.784	1.290.617.784	1.192.843.714	1.192.843.714	1.290.617.784	1.290.617.784
Ngân hàng TMCP Bán Việt- Chi nhánh Thanh Hóa (6)	8.010.000.000	8.010.000.000	10.012.500.000	2.002.500.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Thanh Hoá (7)	333.060.000	333.060.000	333.060.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
B VAY DÀI HẠN	232.880.892.368	232.880.892.368	192.393.465.000	35.283.005.006	75.770.432.374	75.770.432.374
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bim Sơn (3)	10.400.000.000	10.400.000.000	-	3.900.000.000	14.300.000.000	14.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa (4)	77.950.645.155	77.950.645.155	39.200.000.000	20.177.661.292	58.928.306.447	58.928.306.447
Công ty thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (5)	1.349.282.213	1.349.282.213	-	1.192.843.714	2.542.125.927	2.542.125.927
Ngân hàng TMCP Bán Việt- Chi nhánh Thanh Hóa (6)	141.987.500.000	141.987.500.000	152.000.000.000	10.012.500.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Thanh Hoá (7)	1.193.465.000	1.193.465.000	1.193.465.000	-	-	-
Tổng cộng	367.811.550.370	367.478.490.370	430.532.248.586	276.288.561.628	213.234.803.412	213.234.803.412

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300058003/2024-HĐCVHM/NHCT424-TIEN SON TH ngày 06/02/2024. Hợp đồng có hạn mức 35.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 06 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh gia công hàng may mặc và thương mại nông sản (cả phê, hạt tiêu). Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các bất động sản thuộc quyền sở hữu của Công ty.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2416600411/HĐCVHM ngày 17/06/2024. Hợp đồng có hạn mức 55.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 07 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh gia công hàng may mặc. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo khoản vay gồm:

- + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020
- + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DD 742100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 300058003/2022-HĐCVDADT/NHCT424-SON HA MO RONG. Hợp đồng có hạn mức 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay 66 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Mở rộng nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà". Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 044780.
- (4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa gồm các hợp đồng cho vay sau:
- (i) Hợp đồng tín dụng từng lần số 2135000291/HĐTDTL ngày 17/12/2021. Hạn mức 90.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 96 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn để thực hiện Dự án: Nhà máy may xuất khẩu, sản xuất túi xách, giấy xuất khẩu Quý Lộc, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Là các tài sản đảm bảo của Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 2135000124/HĐTDTM ngày 17/12/2021 (như đã trình bày tại mục (2))
- (ii) Hợp đồng cho vay từng lần số 2129100077/HĐTDTL ngày 19/10/2021. Hạn mức 25.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn để thực hiện Dự án "Cải tạo, nâng cấp sửa chữa nhà máy may xuất khẩu Nga Sơn". Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:
- + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020
 - + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BS 761565
 - + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC 044649
- (iii) Hợp đồng cho vay từng lần số 2132100362/HĐTDTL ngày 18/11/2021. Hạn mức 7.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị nhập khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:
- + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020
 - + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BS 761565
 - + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC 044649
 - + Lô máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay
- (iv) Hợp đồng cho vay từng lần số 1912400161/HĐTDTL ngày 16/5/2019. Hạn mức 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn tài trợ tiền thuê đất và chi phí mua sắm máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy may Triệu Sơn. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:
- + Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CK 589107
 - + Lô máy móc thiết bị hình thành từ phương án vay vốn theo hợp đồng ngoại thương số ZJ18-3125-2 ngày 13/12/2018 giữa Công ty và Zoje Sewing Machine Co., Ltd

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Hệ thống máy móc thiết bị, máy chuyên dùng cho ngành may công nghiệp được lắp đặt tại nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà

(v) Hợp đồng cho vay từng lần số REF 2417600581/HDCVTL ngày 26/06/2024. Hạn mức 16.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư mới tài sản cố định là máy móc thiết bị phục vụ hoạt động may mặc của Khách hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 742100, số vào sổ cấp GCN: CT 17907 do Sở tài nguyên và môi trường Thanh Hóa cấp ngày 26/11/2021

+ Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 001/13/08/2021/TS-VTR ngày 13/08/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn và Chi nhánh số 2 – Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ

+ Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo proforma invoice số ZJ24-6806 ngày 12/03/2024

+ Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo purchase order số M24030014 ngày 12/03/2024

(5) Khoản nợ dài hạn theo hợp đồng cho thuê tài chính số 230344212 ngày 05/04/2023 và hợp đồng số 230359012 ngày 27/04/2023 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 4 năm, gốc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.

(6) Bao gồm 2 khoản vay:

(i) Hợp đồng cho vay từng lần số 0752400027200 ngày 24/06/2024. Hạn mức 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà máy may Yên Định. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Bất động sản là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 45, tờ bản đồ địa chính số 24 (do vẽ 2013) địa chỉ xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất, số phát hành DO 610777, số vào sổ cấp GCN CT 22339, do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa cấp ngày 24/04/2024

+ Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi của bên được cấp tín dụng tối thiểu 1.014.000 USD

+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng cho thuê chính thức giữa Công ty và các Công ty dự án để đảm bảo khoản vay

(ii) Hợp đồng tín dụng từng lần khách hàng tổ chức số 0752400027500 ký vào ngày 28/10/2024 của Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Thanh Hóa, Số tiền vay: 72.000.000.000 đồng, Thời hạn cấp hạn mức: 120 tháng, kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân cho đến ngày hết thời hạn Bên được cấp tín dụng phải trả hết gốc và lãi tiền vay được cấp tín dụng cho đến thời điểm Gửi ngân hàng, Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Để đầu tư dự án “Cụm trung tâm thương mại P.HI thuộc khu thương mại và dịch vụ tại cụm B-TM1, Khu đô thị mới Đông Hương, Phường Đông Hương, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa” và/hoặc để bổ sung vốn kinh doanh (theo thầu) cụ thể. Tài sản đảm bảo bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Bất động sản thuộc Cụm trung tâm Phúc Hợp PH1 tọa lạc tại khu đất số 48 (72, với bằng số số 18 (đờ vẽ năm 2010), địa chỉ Phường Đông Hương, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại sổ chứng nhận CV 881294, sổ vào sổ cấp GCN: CT 11701, Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 06/01/2017 của UBND tỉnh, do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 12/06/2020;

+ Cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Hải – TS thuộc sở cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và một số cá nhân;

+ Quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn; ...) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa được nhận phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc về việc thuê nhà xưởng số 01/2021/TS-SM ký ngày 04/01/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này là Phụ lục Hợp đồng thuê nhà xưởng ký ngày 01/06/2024 giữa Công ty Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và Công Ty TNHH May Sumec Việt Nam.

- (7) Khoản vay theo Hợp đồng vay dài hạn giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Thương mại Ô tô Tiên Sơn theo hợp đồng cho vay ngày 03/08/2024. Số tiền vay: 1.665.300.000 đồng, Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu SKODA KAROQ và 01 xe ô tô con nhãn hiệu SKODA KADIAQ phục vụ mục đích đi lại của Công ty. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo khoản vay là 02 xe ô tô SKODA.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.099.018.842	443.074.082
- Kinh phí công đoàn	279.253.641	-
- Bảo hiểm xã hội	2.315.250	30.259.010
- Các khoản khác	817.449.951	412.815.072
Dài hạn	86.279.914.540	47.252.675.709
- Nhận đặt cọc thuê xưởng	86.279.914.540	47.252.675.709
+ Công ty TNHH Ever Shine	6.240.780.000	-
+ Công ty TNHH Meijie Clothing	19.340.490.000	-
+ Công ty TNHH TS Vina	-	5.254.186.169
+ Công ty TNHH HUG Vina	1.352.388.540	5.519.133.540
+ Công ty TNHH May Sumec Việt nam	14.993.884.000	14.993.884.000
+ Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	21.485.472.000	21.485.472.000
+ Công ty TNHH Công nghệ thể thao Victory	22.866.900.000	-
Cộng	87.378.933.382	47.695.749.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	638.014.890.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	71.825.309.364	-	710.087.699.364
- Tăng vốn trong năm	70.176.140.000	-	-	-	(70.176.140.000)	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(2.466.576.299)	-	(2.466.576.299)
31/12/2023	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	(817.406.935)	-	707.621.123.065
01/01/2024	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	(817.406.935)	-	707.621.123.065
- Lãi/Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(8.345.961.789)	34.880.476	(8.311.081.313)
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	1.841.036.537	24.240.903.297	26.081.939.834
31/12/2024	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	(7.322.332.187)	24.275.783.773	725.391.981.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2024		01/01/2024	
	Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Trịnh Xuân Lâm	83.314.650.000	11,8%	83.314.650.000	11,8%
- Ông Trịnh Xuân Lượng	12.568.530.000	1,8%	12.568.530.000	1,8%
- Bà Nguyễn Thị Dụ	1.237.650.000	0,2%	1.237.650.000	0,2%
- Ông Trịnh Văn Dương	5.588.430.000	0,8%	5.588.430.000	0,8%
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng	4.950.600.000	0,7%	4.950.600.000	0,7%
- Các cổ đông khác	600.531.170.000	84,8%	600.531.170.000	84,8%
Cộng	708.191.030.000	100,00%	708.191.030.000	100,00%

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Hoạt động thương mại	359.787.382.456	413.282.318.735
- Doanh thu gia công	159.171.120.385	136.713.563.966
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng	62.922.192.584	48.396.542.000
- Doanh thu khác	1.129.231.970	962.115.619
Cộng	583.009.927.395	599.354.540.320
Trong đó, Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	17.528.276.000	13.114.315.152

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Hoạt động thương mại	355.224.404.960	397.378.730.911
- Hoạt động gia công	137.577.626.472	119.660.089.440
- Hoạt động cho thuê nhà xưởng	37.431.675.418	35.194.260.005
Cộng	530.233.706.850	552.233.080.356

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	5.344.170.681	2.301.823.358
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.346.440.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	196.931.115
Cộng	6.690.610.681	2.498.754.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	20.668.976.618	23.346.940.499
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.181.694.964	2.241.298.429
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.675.712.566	-
Cộng	24.526.384.148	25.588.238.928

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nhân viên	528.201.966	-
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.382.623	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	129.872.645	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.631.719	-
- Chi phí mua ngoài khác	10.602.242.788	5.839.595.312
Cộng	11.292.331.741	5.839.595.312

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	5.882.684.748	4.278.624.920
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.797.425.886	307.678.598
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	828.260.834	588.257.127
- Thuế, phí và lệ phí	299.678.544	395.063.197
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	4.506.828.357	6.033.511.804
- Phân bổ lợi thế thương mại	635.868.618	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	20.456.080.167	80.000.000
Cộng	34.406.827.154	11.683.135.646

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	4.585.118.039	2.219.865.778
- Chi phí nhân công	37.869.293.786	58.090.033.176
- Khấu hao tài sản cố định	58.012.206.381	50.949.537.804
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi bằng tiền, chi phí khác	89.902.524.024	75.168.848.641
- Các khoản dự phòng	22.235.672.184	-
Cộng	212.604.814.414	186.428.285.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi từ thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định	220.572.685	556.619.609
- Thu nhập từ khoản công nợ không phải trả	6.186.582.203	140.452.448
- Lãi giao dịch mua rẻ	488.197.879	-
- Các khoản thu nhập khác	1.725.897.447	94.910.186
Cộng	8.621.250.214	791.982.243

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Xử lý các khoản công nợ không có khả năng thu hồi	274.269.357	5.121.250.000
- Các khoản chậm nộp	419.422.763	402.039.179
- Chi phí khác	2.047.947.213	2.108.899.012
Cộng	2.741.639.333	7.632.188.191

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.879.100.934)	(330.961.397)
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>23.363.227.084</i>	<i>11.154.372.011</i>
Các khoản chi phí không được trừ	23.051.630.290	11.154.372.011
Các khoản điều chỉnh khác	311.596.794	-
Các khoản điều chỉnh giảm	1.346.440.000	145.336.103
Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	145.336.103
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.346.440.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	17.137.686.150	10.678.074.511
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.427.537.230	2.135.614.902

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.345.961.789)	(2.466.576.299)
Lợi nhuận/(Lỗ) bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.345.961.789)	(2.466.576.299)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	70.819.103	70.819.103
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(118)	(35)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Điều hành Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch và/hoặc có các khoản phải thu/phải trả trong năm 2024:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần May Tatsu	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Lương Phát	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP TDT Fashion Australia	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP DG Win Vina	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Dương	Thành viên HĐQT

Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng từ bên liên quan	41.011.193.099	96.098.804.069
- Công ty Cổ phần Lương Phát	-	43.590.938.443
- Công ty Cổ phần May Tatsu	9.401.968.137	45.430.580.626
- Công ty CP TDT Fashion Australia	12.730.265.180	2.534.745.000
- Công ty CP DG Win Việt Nam	18.878.959.782	-
- Công ty CP Great Vina	-	4.542.540.000
Bán hàng cho bên liên quan	17.528.276.000	13.114.315.152
- Công ty Cổ phần May Tatsu	3.600.000.000	7.200.000.000
- Công ty CP Thương mại Tiên Sơn TH	13.928.276.000	5.053.611.000
- Công ty CP DG Win Việt Nam	-	860.704.152
Thanh lý tài sản	16.072.799.240	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	15.240.427.190	-
- Công ty CP DG Win Việt Nam	832.372.050	-
Lãi cho vay	745.424.658	318.027.397
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng	745.424.658	318.027.397
Nhận chuyển nhượng Cổ phiếu	213.032.600.000	-
Công ty CP Hoàng Hải - TS		
- Trịnh Xuân Dưỡng	213.032.600.000	-
Công ty Cổ phần HT Việt Nga		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	1.054.374.945	1.177.483.707
- Ông Trịnh Xuân Lâm	83.283.854	73.934.049
- Ông Trịnh Xuân Lượng	256.545.973	253.834.040
- Ông Trịnh Văn Dương	301.479.914	301.835.040
- Ông Lê Văn Hòa	130.952.799	132.000.000
- Ông Lê Đăng Thuyết	144.729.571	161.874.510
- Ông Lê Văn Ngọc	-	134.452.151
- Ông Lương Văn Quyết	-	119.553.917
- Ông Đinh Bộ Lễ	137.382.834	-

Số dư với bên liên quan

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu của khách hàng	16.459.661.365	20.208.247.692
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	9.228.000.000
- Công ty Cổ phần Tiên Sơn - Nga Sơn	-	7.799.729.225
- Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Sơn TH	-	2.250.239.400
- Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	-	930.279.067
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	16.459.661.365	-
Trả trước cho người bán	156.709.121.203	110.671.728.687
- Công ty Cổ phần Lương Phát	136.826.324.861	54.930.957.849
- Công ty CP TDT Fashion Australia	19.394.726.342	-
- Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	-	5.053.925.292
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	50.686.845.546
Phải thu về cho vay	-	19.000.000.000
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng	-	19.000.000.000
Phải thu khác	88.530.275.066	123.749.949.016
- Ông Trịnh Xuân Lượng	52.114.951.066	35.749.949.016
- Ông Trịnh Văn Dương	36.415.324.000	-
- Công ty Cổ phần Lương Phát	-	15.000.000.000

36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại			
- USD	USD	65.317,24	64.983,93
Vật tư, hàng hóa nhận gia công			
- Thành phẩm gia công	Chiếc	72.788	1.126.091
- Vải chính	YDS	136.804	26.780
- Dây, chun, băng các loại	YDS	9.000	75.299
- Phụ kiện (móc, ken vai,...)	SET	20.563	2.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

TT Năm 2024

	May gia công	Thương mại	Thuế xướng	Dịch vụ/khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Đơn vị tính: VND
							Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1 Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	159.171.120.385	359.787.382.456	62.922.192.584	1.129.231.970	583.009.927.395	-	583.009.927.395
2 Doanh thu khác							
3 Khấu hao và chi phí phân bổ	137.577.626.472	355.224.404.960	37.431.675.418	-	6.690.610.681	-	6.690.610.681
4 Khấu hao và chi phí không phân bổ					530.233.706.850	-	530.233.706.850
5 Tổng cộng chi phí(3+4)	137.577.626.472	355.224.404.960	37.431.675.418	-	530.233.706.850	-	600.459.249.892
6 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	21.593.493.913	4.562.977.496	25.490.517.167	1.129.231.970	52.776.220.546	-	(10.758.711.815)
7 Chi mua TSCĐ	22.166.170.850		19.779.715.627				41.945.886.477
8 Tài sản bộ phận không phân bổ							1.334.267.673.045
9 Nợ phải trả bộ phận không phân bổ							608.875.691.459

TT Năm 2023

	May gia công	Thương mại	Thuế xướng	Dịch vụ/khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1 Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	136.713.563.966	413.282.318.735	48.396.542.000	962.115.619	599.354.540.320	-	599.354.540.320
2 Doanh thu khác							
3 Khấu hao và chi phí phân bổ	119.660.089.440	397.378.730.911	35.194.260.005	-	2.498.754.473	-	2.498.754.473
4 Khấu hao và chi phí không phân					552.233.080.356	-	552.233.080.356
5 Tổng cộng chi phí(3+4)	119.660.089.440	397.378.730.911	35.194.260.005	-	552.233.080.356	-	43.110.969.886
6 Lợi nhuận từ hoạt động kinh	17.053.474.526	15.903.587.824	13.202.281.995	962.115.619	47.121.459.964	-	595.344.050.242
7 Chi mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-	6.509.244.551
8 Tài sản bộ phận không phân bổ					-	-	-
9 Nợ phải trả bộ phận không phân					-	-	1.011.341.063.201
					-	-	303.719.940.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán do năm 2024 là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị Hương

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà

Phó Chủ tịch HĐQT thường



Trịnh Xuân Lượng

